

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 3.1

Đoạn kinh 1 (MP)

“Bhante Nāgasena, atthi koci satto, yo imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṃkamati”ti?

“Na hi, mahārāja”ti.

“Yadi, bhante Nāgasena, imamhā kāyā aññaṃ kāyaṃ saṃkamanto natthi, nanu mutto bhavissati pāpakehi kammehi”ti?

“āma, mahārāja, yadi na paṭisandaheyya, mutto bhavissati pāpakehi kammehi; yasmā ca kho, mahārāja, paṭisandahati, tasmā na parimutto pāpakehi kammehi”ti.

“bhante nāgasena, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti?

“āma, mahārāja, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti.

“kathaṃ, bhante nāgasena, na ca saṃkamati paṭisandahati ca?

Opammaṃ karohi”ti

“yathā, mahārāja, kocideva puriso padīpato padīpaṃ padīpeyya, kinnu kho so,

mahārāja, padīpo padīpamhā saṃkamanto”ti?

“na hi, bhante”ti.

“evameva kho, mahārāja, na ca saṃkamati paṭisandahati cā”ti.

Từ vựng đoạn kinh 1

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Bhante	Bạch Đại Đức (Hô cách)	Danh, nam
2	Nāgasena	Nāgasena (tên riêng)	Danh, nam
3	Atthi	Có	Động, hiện tại, chủ động
4	Koci	Ai đó, cái gì đó	Đại từ phiếm chỉ
5	Satto	Chúng sinh	Danh, nam
6	Yo	Người mà, cái mà	Đại từ quan hệ
7	Imaṃ	Cái này, cái kia	Đại từ nhân xưng/chỉ định
8	Kāyo	Thân thể	Danh, nam
9	Añña	Khác	Tính
10	Saṃkamati	Đi đến, vượt sang, chuyển dịch	Động, hiện tại, chủ động
11	Na	Không	Phụ
12	Hi	Quả thực, quả vậy, đúng vậy	Phụ
13	Mahārājo	Đại Vương	Danh, nam
14	Mahārājāti	Mahārāja + iti	
15	Yadi	Nếu	Liên từ
16	Saṃkamanta	Người đi đến, người vượt sang	Hiện phân
17	Nanu	Chẳng phải là	Phụ
18	Mutta	Được thoát khỏi	Tính

19	Bhavissati	Sẽ (thì tương lai của động từ Thì, Là)	Động, tương lai, chủ động
20	Pāpaka	Ác	Tính
21	Kammaṃ	Nghiệp	Danh, nam
22	Āma	Vâng	Phụ
23	Paṭisandahati	Tái hợp	Động, hiện tại, chủ động
24	Yasmā	Bởi vì (đi cặp với tasmā)	Liên từ
25	Ca	Và, hoặc	Phụ
26	Kho	Quả thực, thực sự	Phụ
27	Tasmā	Cho nên	Liên từ
28	Parimutta	Được thoát khỏi	Tính
29	Kathaṃ	Làm sao, như thế nào	Phụ, nghi vấn
30	Opammaṃ	Ví dụ, sự so sánh	Danh, trung
31	Karoti	Làm, thực hiện	Động, hiện tại, chủ động
32	Yathā	Giống như, giả sử	Trạng
33	Kocideva	Koci + d + eva (âm ‘d’ được chèn vào để đọc cho xuôi tại)	
34	Eva	Chính đó, quả thực	Phụ
35	Puriso	Người, đàn ông	Danh, nam
36	Padīpo	Cái đèn, ngọn đèn (ngày xưa dùng đèn cầy, đuốc...)	Danh, nam
37	Padīpeti	Đốt đèn (làm cho cái đèn sáng lên)	Động, hiện tại, chủ động
38	Kinnu	Có phải (kim + nu)	Phụ, nghi vấn
39	So	Người ấy, cái ấy	Đại từ nhân xưng, chỉ định
40	Evameva	Cũng như vậy, tương tự như vậy, giống như vậy	Phụ

Ngữ pháp đoạn kinh 1

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 1
1	Xuất xứ cách	Chức năng cơ bản của xuất xứ cách là chỉ nguồn gốc, nơi xuất phát	<p>(1) Xuất xứ cách chỉ nguồn gốc: chỉ nơi, địa điểm xuất phát hành động, sự việc, thường đi với động từ chỉ chuyển động.</p> <p>imamhā kāyā</p> <p>(2) Xuất xứ cách chỉ phân ly: chỉ sự vật, đối tượng bị tách khỏi. Ví dụ: ‘tôi thoát khỏi áp lực’ => Trong Pali,</p>

			‘khỏi áp lực’ sẽ được biểu đạt bằng xuất xứ cách.
			pāpakehi kammehi
2	Động từ cầu khiến cách	Động từ cầu khiến cách biểu đạt hành động mang tính giả thuyết, yêu cầu lịch sự.	paṭisandaheyya
3	Động từ mệnh lệnh cách	Động từ mệnh lệnh cách chỉ mệnh lệnh, yêu cầu	karoḥi

Đoạn kinh 3 (AN)

yasmā ca kho, bhikkhave, **sakkā akusalam pajahitum** tasmāham evaṃ vadāmi — ‘akusalam, bhikkhave, pajahathā’ti. akusalañca hidaṃ, bhikkhave, pahīnaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyya nāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ — ‘akusalam, bhikkhave, pajahathā’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, akusalam pahīnaṃ hitāya sukhāya saṃvattati tasmāham evaṃ vadāmi — ‘akusalam, bhikkhave, pajahathā’ti.

kusalam, bhikkhave, bhāvētha. sakkā, bhikkhave, kusalam bhāvetum... yasmā ca kho, bhikkhave, sakkā kusalam bhāvetum tasmāham evaṃ vadāmi — ‘kusalam, bhikkhave, bhāvēthā’ti. kusalañca hidaṃ, bhikkhave, bhāvitaṃ ahitāya dukkhāya saṃvatteyya, nāhaṃ evaṃ vadeyyaṃ — ‘kusalam, bhikkhave, bhāvēthā’ti. yasmā ca kho, bhikkhave, kusalam bhāvitaṃ hitāya sukhāya saṃvattati tasmāham evaṃ vadāmi — ‘kusalam, bhikkhave, bhāvēthā’ti.

Từ vựng đoạn kinh 3

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Yasmā	Bởi vì, do (đi cặp với tasmā)	Liên từ
2	Ca	Và, hoặc	Phụ
3	Kho	Chính đó, quả thực	Phụ
4	Bhikkhave	Này các Tỳ Kheo! (Hô cách số nhiều)	Danh, nam
5	Sakkā	Có thể làm gì đó (đi kèm với động từ nguyên mẫu), tương đương với ‘it is possible (to do something)’	Trạng
6	Kusalam	Điều thiện, cái thiện	Danh, trung
7	Pajahati	Từ bỏ	Động, hiện tại, chủ động
8	Tasmā	Cho nên	Liên từ
9	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại từ nhân xưng

10	Evam	Như thế, như vậy, rằng	Phụ
11	Vadati	Nói	Động, hiện tại, chủ động
12	Hi	Quả thực, đúng là	Phụ
13	Idam	Cái đó, cái kia, người đó, người kia	Đại từ nhân xưng, chỉ định
14	Pahīna	Được từ bỏ	Tính
15	Hitam	Điều tốt, lợi ích	Danh, trung
16	Dukkham	Khổ	Danh, trung
17	Samvattati	Dẫn tới, đưa đến	Động, hiện tại, chủ động
18	Na	Không	Phụ
19	Sukham	Lạc	Danh, trung
20	Bhāveti	Phát triển, trau dồi (làm cho cái gì xuất hiện)	Động, hiện tại, chủ động
21	Bhāvita	Được phát triển, được trau dồi (được làm cho xuất hiện)	Tính

Ngữ pháp đoạn kinh 3

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 3
1	Câu điều kiện dùng động từ cầu khiến cách	<p>Câu điều kiện sẽ có cấu trúc tổng quát: Nếu X thì Y</p> <p>Động từ cầu khiến cách có thể được dùng trong câu điều kiện trên để nêu 1 tiền đề - tức thuộc mệnh đề X, tuy nhiên X có thể không có liên từ 'nếu' (yadi)</p> <p>Cả X và Y đều sẽ dùng động từ cầu khiến cách</p>	<p>akusalañca hidam, bhikkhave, pahīnam ahitāya dukkhāya samvatteyya</p> <p>nāham evam vadeyyam</p>

Bài đọc thêm

[1] Tam paṭikarohi, yam āyācasi; labheyyāsi tam (Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Tam	Người ấy, vật ấy [trực bổ cách, số ít, trung tính]	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3
2	Paṭikarohi	Hãy coi chừng [ngôi 2, số ít]	Động, hiện tại, chủ động, mệnh lệnh

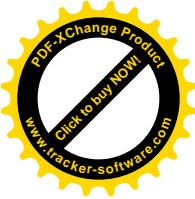
3	Yam	Người mà, vật mà Người nào, vật nào [trực bổ cách, số ít, trung tính]	Đại từ quan hệ
4	Āyācati	Mong cầu	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
5	Labheyya	Có thể đạt được	Động, chủ động, cầu khiến
<i>Câu gốc Anh hiện đại</i>		<i>Be careful what you pray for, you might get it</i>	

[2] Paribhuñjanto thusaṃ, na pahosi gaṇhituṃ vuddhaṃ sakuṇaṃ (Ngạn ngữ Anh)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Paribhuñjanta	Sử dụng	Hiện phân
2	Thuso	Trấu	Danh, nam
3	Na	Không	Phụ
4	Pahoti	Có thể	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
5	Gaṇhituṃ	Bắt	Động, nguyên mẫu
6	Vuddha	Già, lớn tuổi	Tính
7	Sakuṇo	Con chim	Danh, nam
Ghi chú ngữ pháp		<p>Hiện tại phân từ có thể dùng như một tính từ, khi đó nó chỉ hành động đang xảy ra đồng thời với hành động của động từ chính. Ở đây có 2 điểm quan trọng:</p> <p>[1] Là tính từ, nó sẽ có cùng tính, số, cách với danh từ mà nó bổ nghĩa.</p> <p>[2] Mặc dù nghĩa của nó chỉ hành động, NHƯNG NÓ LÀ TÍNH TỪ, KHÔNG PHẢI ĐỘNG TỪ. Đây là điểm khác lạ, có phần khó hiểu với tư duy ngôn ngữ Việt, nhưng lại hết sức bình thường với tiếng Anh, Đức, Pháp và cả Pali. Người học cần làm quen và chấp nhận điểm mới lạ này như một điều bình thường.</p>	
<i>Câu gốc Anh hiện đại</i>		<i>You cannot catch old birds with chaff</i>	

[3] Bhaveyya tamo, sabbe biḷārā bhaveyyuṃ dhūsarā (Ngạn ngữ Anh)

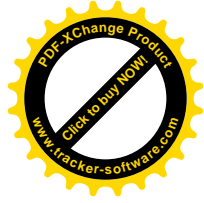
STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Bhaveyya	Có, tồn tại	Động, chủ động, cầu khiến



2	Tamo	Bóng tối	Danh, nam
3	Sabbe	Tất cả [chủ cách, số nhiều, nam tính]	Tính
4	Biḷāro	Con mèo	Danh, nam
5	Dhūsara	Xám, có màu xám	Tính
Ghi chú ngữ pháp		<p>Động từ câu khiến cách có thể dùng để diễn đạt ý nghĩa [NẾU A THÌ B], trong đó:</p> <p>A là một câu [gọi là mệnh đề NẾU], B là một câu [gọi là mệnh đề THÌ]. Động từ của A phải ở câu khiến cách, động từ của B cũng phải ở câu khiến cách.</p> <p>Định nghĩa CÂU: CÂU là một nhóm các từ, trong đó BẮT BUỘC PHẢI CÓ động từ [mặc dù động từ có thể giản lược], nhóm từ mà không có động từ thì chỉ là CỤM TỪ [phrase], chứ không phải CÂU.</p>	
<i>Câu gốc Anh hiện đại</i>		<i>All cats are grey in the dark</i>	

[4] Daḍḍanaṃ pāpaṃ karontaṃ pecca āgāmeti, puṇṇapattaṃ sappurisaṃ; añño yaṃ icchati, añño yaṃ bhāyati, taṃ dhāreti (Song cú Latin, John Owen)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Daḍḍanaṃ	Hình phạt	Danh, trung
2	Pāpaṃ	Việc ác, cái ác	Danh, trung
3	Karonto	Người làm, người thực hiện [hiện tại phân từ]	Danh, nam
4	Pecca	Sau khi chết	Đặc ngữ
5	Āgāmeti	Chờ, chờ đợi	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
6	Puṇṇapattaṃ	Phản thưởng	Danh, trung
7	Sappuriso	Chân nhân	Danh, nam
8	Añño	Người khác	Danh, nam
9	Yaṃ	Người mà, cái mà Mà người đó, mà cái đó [trực bổ cách, số ít, trung tính]	Đại từ quan hệ
10	Ichhati	Mong muốn	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
11	Bhāyati	Sợ, lo sợ	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
12	Taṃ	Người ấy, cái ấy [trực bổ cách, số ít, trung tính]	Đại từ nhân xưng/chỉ định ngôi 3



13	Dhāreti	Có	Động, hiện tại, chủ động, mô tả
Ghi chú ngữ pháp		[Añño... añño...] = [Người này... người kia...] [Karontam] là hiện tại phân từ được dùng làm danh từ, chỉ [người làm, người thực hiện], khi này nó vẫn có thể lấy túc từ trực tiếp ở trực bổ cách giống động từ. Lưu ý: lúc này, nó là DANH TỪ, KHÔNG PHẢI ĐỘNG TỪ. Học viên nên làm quen và chấp nhận đặc điểm của kiểu danh từ này.	
<i>Câu gốc Latin</i>		<i>Poena malum post fata manet, sua praemia iustum; Alter quod sperat, quod timet alter, habet.</i>	

[5] Suddhī asuddhi paccattam, nāñño aññam visodhaye (Phật Ngôn, Ngài Hộ Tông)

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Suddhi	Sự thanh tịnh	Danh, nữ
2	Paccattam	Tự mình	Trạng
3	Na	Không	Phụ
4	Añño	Người khác	Danh, nam
5	Visodhaye	Thanh lọc [ngôi 3, số ít]	Động, chủ động, cầu khiến
Ghi chú ngữ pháp		Từ [Suddhī] với âm cuối [ī] xuất hiện trong bản gốc của Ngài Hộ Tông, và bản Tam Tạng Myanmar, tuy nhiên bản Thái Lan và Chú Giải đều ghi [Suddhi]. Hiện tượng trường hóa âm [i] ở đây có thể do niêm luật. Trong công thức câu [A hoti B], [A] là danh từ, còn [B] có thể là trạng từ [Añño... aññam...] = [Người này... người kia...] [Visodhaye] = [Visodhayeyya]	